

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI THÁNG 02_2025
NGUỒN NGÂN SÁCH

STT	Diễn giải	Dự toán thường xuyên	Dự toán không thường xuyên	Dự toán tiết kiệm	Ghi chú
1	Số tồn đầu tháng 02_2025	9.297.466.374	8.093.294.061		
	Nguồn 12		392.549.470		
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	7.849.085.767			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)	1.448.380.607	7.249.316.591		
	Nguồn 18		451.428.000		
2	Dự toán giao năm 2025	0	0		
	Nguồn 12				
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)				
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)				
	Nguồn 18				
4	Dự toán hủy		2.409.470		
5	Dự toán tiết kiệm	5.000.000	0		
	Nguồn 12				
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	5.000.000			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)				
6	Dự toán ngân sách sử dụng trong T02	713.302.346	136.610.245		
	Nguồn 12		98.702.245		
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	713.302.346			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)		37.908.000		
7	Còn lại ở kho bạc đến 28/02/2025:	8.579.164.028	7.954.274.346		
	Nguồn 12		291.437.755		
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	7.130.783.421			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)	1.448.380.607	7.211.408.591		
	Nguồn 18		451.428.000		

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Anh Đào

Ngày 04 tháng 03 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Hà Ngọc Thạch

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI THÁNG 02_2025
NGUỒN THU TẠI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Tồn đầu tháng 02	Thu	Chi	Tồn cuối T02	Ghi chú
1	Tiền ăn BT	537.886.336	730.286.000	533.130.894	735.041.442	
2	Nước uống	17.091.557	15.183.000	8.895.420	23.379.137	
3	BHYT	36.134.464	-884.520	0	35.249.944	
5	Thu hộ - chi hộ khác	0			0	
4	Căn tin	187.500.000			187.500.000	
5	Lãi Ngân hàng	4.796.739	404.555	277.200	4.924.094	
6	Tiền dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh BT	48.816.034	242.928.000	228.908.780	62.835.254	
7	eNetViet	42.329.000	24.680.000	0	67.009.000	
8	Toán - Khoa	316.442.528	469.012.500	361.667.000	423.788.028	
9	Tin học TC	674.013	9.162.500	8.500.000	1.336.513	
10	Kĩ năng sống	60.192.414	73.260.750	53.153.620	80.299.544	
11	Tiếng anh TC	28.420.110	73.260.750	69.428.576	32.252.284	
12	Câu lạc bộ	10.275.432	223.860.000	206.000.000	28.135.432	
13	Ila	29.468.510	38.700.000	44.827.432	23.341.078	
15	Máy lạnh	58.990.981	36.547.500	13.520.364	82.018.117	
16	CSSKBĐ	97.816.950			97.816.950	
17	Học phẩm	11.614.644	36.000	0	11.650.644	
18	Khám SK học sinh	28.186.200			28.186.200	
19	Học bơi	0	54.016.000	0	54.016.000	
20	Thu SN khác	16.130.987			16.130.987	
21	TNĐT trích	10.404.372			10.404.372	
22	TB-VD bán trú	43.728.520	344.000	0	44.072.520	
23	Quỹ khen thưởng	76.582.168			76.582.168	
24	Quỹ phúc lợi	51.125.540	0	5.500.000	45.625.540	
25	Quỹ PTSN	197.129.738	10.000.000	0	207.129.738	
26	CCTL	110.844.193			110.844.193	
27	Buổi 2	71.775			71.775	
28	Tạm ứng	-190.174.000			-190.174.000	
29	Tạm thu	0			0	
30	STEM	73.490.948	95.017.500	71.023.200	97.485.248	
31	Tin học quốc tế	23.445.180	27.525.000	19.058.124	31.912.056	
Tổng cộng		1.929.415.332	2.123.339.535	1.623.890.610	2.428.864.257	

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Anh Đào

Ngày 04 tháng 03 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Hà Ngọc Thạch